

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4128 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 31 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4437/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình 4485/TTr-STC ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc đề nghị phê duyệt giá cụ thể để thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần thứ 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn 03 huyện: Cẩm Thủy, Hà Trung, Bá Thước tỉnh Thanh Hóa (Có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, UBND các huyện: Cẩm Thủy, Hà Trung, Bá Thước tổ chức triển khai thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện: Cẩm Thủy, Hà Trung, Bá Thước thực hiện, đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

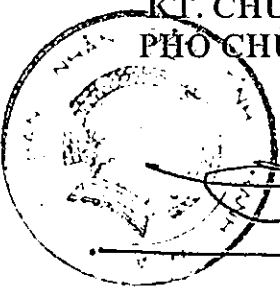
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện: Cẩm Thủy, Hà Trung, Bá Thước; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *hds*

Nơi nhận:

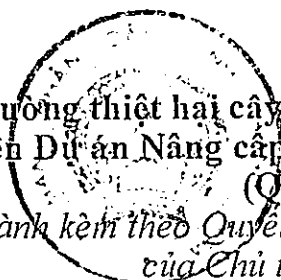
- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, KTTT (HYT).
- GPMB 17-015

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *kar*



kar

Lê Anh Tuấn



ĐƠN GIÁ

Bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất
thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2
(QL217) vay vốn ADB
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4428/QĐ-UBND ngày 31/10/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A) Thuyết minh, quy định áp dụng

I. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn 03 huyện: Cẩm Thủy, Hà Trung, Bá Thước tỉnh Thanh Hóa theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng:

- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

II. Căn cứ lập đơn giá

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 4437/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

III. Nội dung và phương pháp áp dụng đơn giá

1. Bồi thường đối với cây trồng

a) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất (Năng suất tính bồi thường do ngành nông nghiệp xác định).

b) Đối với cây lâu năm:

- Cây lâu năm khi thu hồi đất đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản, thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

- Cây lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất. Giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường.

- Cây lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, cây lấy nhựa,...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây. Giá trị hiện có của vườn cây là giá bán vườn cây trên thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường.

- Cây lâu năm đã đến hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại.

d) Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

2. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

b) Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện lập dự toán cho phù hợp với thực tế.

B) Đơn giá

I. Bộ đơn giá bao gồm 4 phụ lục

- Phụ lục 1: Đơn giá cây lương thực, hoa màu hàng năm;
- Phụ lục 2: Đơn giá cây ăn quả, công nghiệp lâu năm;
- Phụ lục 3: Đơn giá cây lấy gỗ, củi, bóng mát, cảnh quan;
- Phụ lục 4: Bảng đơn giá công tác chặt hạ.

II. Một số quy định cụ thể trong bộ đơn giá

1. Các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen lẫn với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.

2. Cây lâu năm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định (nếu có) thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ vượt tối đa 20% mật độ quy định, mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây. Số cây vượt trên 20% mật độ quy định thì không được bồi thường, hỗ trợ.

Đối với mật độ cây trồng thấp hơn mật độ quy định, được tính theo số lượng cây trồng thực tế.

3. Đường kính gốc được xác định tại vị trí đo cách mặt đất 30cm.

4. Các loại cây sau khi bồi thường thuộc về quyền sở hữu của người được bồi thường. Một số trường hợp khác do thỏa thuận giữa hai bên.

5. Đối với các loại cây trồng chưa có trong Quyết định này, khi tính bồi thường, hỗ trợ Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện xác định theo giá trị loại cây cối, hoa màu có giá trị tương đương để tính bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp không có cây trồng tương tự thì xác định theo phương pháp tại Mục III, Phần I của bộ đơn giá đối với từng loại cây trồng

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các địa phương và đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ CÂY LƯƠNG THỰC, HOA MÀU, CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 1138/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

- Loại A: Cây, hoa màu mới trồng.
- Loại B: Cây, hoa màu đã có củ, quả, thân, lá...nhưng chưa được thu hoạch.

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá	Ghi chú
I	Nhóm cây lương thực, cây rau, cây thực phẩm				
1	Lúa (loại tẻ, thường)	đồng/m ²		4.500	
2	Lạc	đồng/m ²		6.000	
3	Ngô (tẻ, thường)	đồng/m ²		6.000	
4	Khoai tây	đồng/m ²	A	11.500	
		đồng/m ²	B	16.000	
5	Khoai lang	đồng/m ²	A	6.000	
		đồng/m ²	B	10.000	
6	Cây hành, tỏi, ớt, dọc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dill, ngò, xương xông, lá nôt, lá mơ, ngải cứu, xả, hạt tiêu.....)	đồng/m ²	A	8.000	
		đồng/m ²	B	11.500	
7	Rau muống, rau rút	đồng/m ²	A	7.000	
		đồng/m ²	B	9.500	
8	Rau ngót, rau đay, xu hào, rau diếp, rau dền, cải các loại, xúp lơ, cà rốt, bắp cải, mồng tơi...	đồng/m ²	A	9.500	
		đồng/m ²	B	23.000	
9	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím, cà chua...)	đồng/m ²	A	14.000	
		đồng/m ²	B	16.000	
10	Nhóm cây đậu các loại, đậu làm rau (đậu Hà Lan, cô ve, xương rồng, đậu đũa, đậu ván...)	đồng/m ²	A	14.500	
		đồng/m ²	B	22.000	
11	Nhóm cây đậu các loại đậu lấy hạt (vừng, kê...)	đồng/m ²	A	6.000	
		đồng/m ²	B	9.900	
12	Xu xu, hoa lý, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng... (loại cây làm giàn)	đồng/m ²	A	9.500	
		đồng/m ²	B	13.000	

13	Sắn ăn củ, củ từ, củ cái, củ lô, sắn dây, củ đậu, dong, khoai sọ, khoai môn, khoai sắn, giềng, nghệ, gừng, xả, ngải cứu, mã đề, hương nhu, bồ công anh.	đồng/m ²	A	9.500	
		đồng/m ²	B	13.000	
14	Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột...vv)	đồng/m ²	A	9.500	
		đồng/m ²	B	23.000	
II	Nhóm cây dược liệu thông thường	đồng/m ²			
1	Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mã đề, mạch môn, ắc tì sô, xuyên khung, thâu đầu, côi xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi.....	đồng/m ²	A	14.500	
		đồng/m ²	B	21.000	
2	Đinh lăng, lược vàng, chè xanh, cây lá đắng, cây vôi, cây hồ quân, chè mạn, trinh nữ hoàng cung...	đồng/cây	A	24.000	
		đồng/cây	B	72.000	
3	Tam thất	đồng/m ²	A	28.000	
		đồng/m ²	B	42.000	
4	Cỏ voi (cỏ sữa)	đồng/m ²		3.500	
5	Cây thuốc lào	đồng/m ²		15.000	
III	Nhóm cây hoa, cây cảnh				
1	Hoa đào, hoa mai	đồng/cây	A	11.000	
		đồng/cây	B	19.000	
2	Quất	đồng/cây	A	11.000	
		đồng/cây	B	110.000	
3	Hoa ngâu, mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc, hoa hồng.	đồng/khóm	A	11.000	
		đồng/khóm	B	23.000	
4	Hoa giấy, tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng.	đồng/m ²	A	14.500	
		đồng/m ²	B	33.000	
5	Hoa huệ, huệ tây, lay ơn, loa kèn, ngọc trâm, tú cầu, bách hợp, cúc các loại	đồng/khóm	A	7.000	
		đồng/khóm	B	18.000	
6	Hoa mười giờ, thực dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm trướng, Thạch thảo, sống đời, lưu ly, dâm bụt, cúc các loại, đồng tiền, violet, hoa b-uróm.	đồng/khóm	A	5.500	
		đồng/khóm	B	14.500	
7	Hoa ly, hoa bi, tuy líp	đồng/cây	A	9.000	
		đồng/cây	B	9.000	

8	Hoa sen, súng	đồng/m ²	A	16.500	
		đồng/m ²	B	37.500	
9	Cây địa lan, hoa quỳnh, lan tỏi, xương rồng bà.	đồng/cây	A	5.500	
		đồng/cây	B	14.500	
10	Bách tán, trắc bách diệp, tùng, thông, ngọc lan, hoàng lan, dừa cảnh, cau cảnh, sung, ngũ da bì, hoa sứ, hoa ban, chuỗi tràng pháo, si cảnh, đa cảnh, liễu cảnh, thiết mộc lan, móng rồng.	đồng/cây	A	11.000	
		đồng/cây	B	44.000	
11	Thảm hoa, thảm lá màu	đồng/m ²	A	11.000	
		đồng/m ²	B	23.000	
12	Trúc, tre vàng ngà	đồng/khóm	A	11.000	
		đồng/ khóm	B	64.000	
13	Hàng rào cây ô rô, chè mạn, hàng rào trúc, hàng rào cây xanh (cắt, tía)	đồng/m dài	A	36.500	
		đồng/m dài	B	185.000	
14	Thiên tuế, vạn tuế				
-	Cây chưa có thân (phần nhô trên mặt đất)	đồng/cây		20.000	
-	Cây đã có thân (chiều cao thân ≤ 10cm)	đồng/cây		48.500	
-	Cây đã có thân (chiều cao thân >10 -30 cm)	đồng/cây		97.000	
-	Cây đã có thân (chiều cao thân >30 - 70cm)	đồng/cây		194.000	
-	Cây đã có thân (chiều cao thân > 70cm)	đồng/cây		582.000	

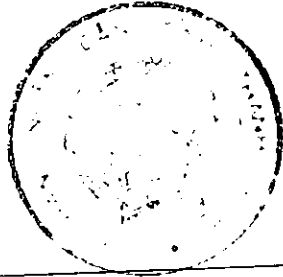
Phụ lục II
ĐƠN GIÁ CÂY ẨM QUẢ, CÔNG NGHIỆP, LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

- Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được.
- Loại B: Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được.
- Loại C: Cây có quả đến 3 năm.
- Loại D: Cây có quả từ 4 - 6 năm.
- Loại E: Cây có quả từ năm thứ 7 trở đi.
- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại Phụ lục 4.

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
1	Mít	đ/cây	A	13.000	
		đ/cây	B	28.500	
		đ/cây	C	305.000	
		đ/cây	D	468.000	
		đ/cây	E	398.000	
2	Bưởi, Bòng, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phật thủ, Thanh yên	đ/cây	A	13.000	
		đ/cây	B	45.000	
		đ/cây	C	152.000	
		đ/cây	D	257.000	
		đ/cây	E	220.000	
3	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, ổi, Móc thép, Dổi, Dôi, Bòng bòng, Dâu da, Bơ	đ/cây	A	14.000	
		đ/cây	B	24.000	
		đ/cây	C	46.000	
		đ/cây	D	62.000	
		đ/cây	E	53.000	
4	Nhãn, Vải, Chôm chôm	đ/cây	A	41.000	
		đ/cây	B	59.000	
		đ/cây	C	222.000	
		đ/cây	D	373.000	
		đ/cây	E	318.000	

5	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm	đ/cây	A	9.500	
		đ/cây	B	16.000	
		đ/cây	C	62.000	
		đ/cây	D	123.000	
		đ/cây	E	104.000	
6	Na, Lê, Lựu, Trứng gà, Mắc cạp, măng cầu.	đ/cây	A	12.000	
		đ/cây	B	18.000	
		đ/cây	C	49.500	
		đ/cây	D	99.000	
		đ/cây	E	83.000	
7	Thanh long	đ/bụi (nọc)	A	12.000	
			B	18.000	
			C	49.500	
			D	98.000	
			E	83.000	
8	Núc nác, Bứa	đ/cây	A	5.500	
		đ/cây	B	9.500	
		đ/cây	C	38.000	
		đ/cây	D	74.000	
		đ/cây	E	63.000	
9	Thị, Muối, Quáo, Xoài	đ/cây	A	13.000	
		đ/cây	B	89.500	
		đ/cây	C	155.500	
		đ/cây	D	201.000	
		đ/cây	E	171.000	
10	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót	đ/cây	A	13.000	
		đ/cây	B	15.000	
		đ/cây	C	62.000	
		đ/cây	D	96.000	
		đ/cây	E	81.000	
11	Trâu, Sờ, Lai.	đ/cây	A	6.500	
		đ/cây	B	33.000	
		đ/cây	C	110.000	
		đ/cây	D	133.000	
		đ/cây	E	112.500	

12	Dừa		đ/cây	A	43.000	
			đ/cây	B	102.000	
			đ/cây	C	388.000	
			đ/cây	D	538.000	
			đ/cây	E	457.000	
13	Bồ kết		đ/cây	A	8.500	
			đ/cây	B	27.500	
			đ/cây	C	156.000	
			đ/cây	D	261.000	
			đ/cây	E	222.000	
14	Cau ăn quả		đ/cây	A	28.500	
			đ/cây	B	49.500	
			đ/cây	C	184.000	
			đ/cây	D	295.000	
			đ/cây	E	251.000	
15	Dứa		đ/m ²	A	5.500	
			đ/m ²	B	8.500	
16	Gấc		đ/cây	A	3.500	
			đ/cây	B	37.000	
17	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được).		đ/cây	A	10.000	
	Chuối sắp trở hoa, mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được		đ/cây	B	60.000	
18	Đu đủ		đ/cây	A	5.000	
	Đu đủ mới ra quả nhỏ		đ/cây	B	45.000	
19	Chè		đ/cụm	A	1.500	
			đ/cụm	B	16.000	
			đ/cụm	C	36.000	
20	Dâu tằm, Dâu tây, Dâu ăn quả.		đ/cây	A	6.500	
			đ/cây	B	15.000	
			đ/cây	C	41.000	
21	Trầu không		đ/cụm		6.500	
			đ/giàn		23.000	
			đ/giàn		38.000	

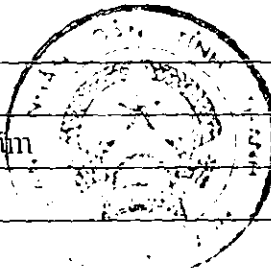
22	Mía các loại				
a	Mía tím				
-	Chưa đến kỳ thu hoạch (≤ 6 tháng)	đ/m ²	A	10.000	
-	Đã đến kỳ thu hoạch	đ/m ²	B	20.000	
b	Mía nguyên liệu (mía đường) (Lưu gốc)				
-	Năm thứ 1, năm thứ 2	đ/m ²		7.200	
-	Năm thứ 3	đ/m ²		6.700	
23	Cà phê (mật độ 1.300 cây/ha)				
-	Mới trồng	đ/cây		6.000	
-	Chăm sóc năm 1	đ/cây		20.000	
-	Chăm sóc năm 2	đ/cây		30.000	
-	Chăm sóc năm 3	đ/cây		50.000	
-	Đã thu hoạch	đ/cây		100.000	
24	Cây quế				
-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây		40.000	
-	Đường kính gốc $\geq 5-10$ cm	đ/cây		80.000	
-	Đường kính gốc > 10-20cm	đ/cây		160.000	
-	Đường kính gốc > 20cm	đ/cây		200.000	
25	Cây thông nhựa (Mật độ tối đa 1000 cây/ha)				
-	Đường kính < 2cm	đ/cây		5.000	
-	Đường kính gốc 2-5cm	đ/cây		20.000	
-	Đường kính gốc > 5-10cm	đ/cây		40.000	
-	Đường kính gốc > 10-20cm	đ/cây		100.000	
-	Đường kính gốc > 20-30cm	đ/cây		150.000	
-	Đường kính gốc > 30-40cm	đ/cây		200.000	
-	Đường kính gốc > 40cm	đ/cây		250.000	
26	Cây cao su (mật độ thời kỳ XDCB 555 cây/1ha, thời kinh doanh 500 cây/ha)				
	Chi phí trồng, chăm sóc năm 1	đ/cây		68.000	
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 2	đ/cây		88.000	
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 3	đ/cây		113.000	
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 4	đ/cây		133.000	
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 5	đ/cây		152.000	

-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 6	d/cây		169.000	
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 7	d/cây		185.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 1	d/cây		249.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 2	d/cây		252.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 3	d/cây		267.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 4	d/cây		270.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 5	d/cây		247.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 6	d/cây		262.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 7	d/cây		245.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 8	d/cây		248.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 9	d/cây		238.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 10	d/cây		253.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 11	d/cây		236.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 12	d/cây		220.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 13	d/cây		197.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 14	d/cây		180.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 15	d/cây		170.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 16	d/cây		160.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 17	d/cây		156.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 18	d/cây		139.000	
-	Cao su kinh doanh năm thứ 19	d/cây		122.000	
27	Cây cọ phen búp đỏ (nuôi cánh kiến)				
-	Cây trồng năm đầu tiên	d/cây		11.500	
-	Cây cọ phen búp đỏ trồng > 1 năm đến hết năm thứ 4.	d/cây		16.000	
-	Cây cọ phen búp đỏ trồng > 4 năm đến 5 năm.	d/cây		31.500	
-	Cây cọ phen búp đỏ trồng > 5 năm đến 7 năm	d/cây		61.000	
-	Cây cọ phen búp đỏ trồng > 7 năm	d/cây		94.000	
28	Cây hoa hồng, hoa hòe				
-	Cây con	d/cây		3.000	
-	Còn nhỏ, di chuyển được	d/cây		10.000	
-	Chưa thu hoạch, không di chuyển được	d/cây		40.000	
-	Đã thu hoạch (dưới 5 năm)	d/cây		100.000	
-	Đã thu hoạch (trên 5 năm)	d/cây		150.000	

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ CÂY LAY GỖ, CỬI, BÓNG MÁT, CẢNH QUAN
 (Kèm theo Quyết định số 4428/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá điều chỉnh	Ghi chú
1	Hoa sữa, Bằng lăng, Tường vi, Phượng vĩ, Trứng cá, me, lộc vừng, muồng đen, sao đen, sấu.			
-	Cây non mới trồng	đ/cây	5.000	
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	64.000	
-	Cây có đường kính gốc >=2- 3,5cm	đ/cây	68.000	
-	Cây có đường kính gốc >=3,5- 5cm	đ/cây	129.000	
-	Cây có đường kính gốc >5- 7cm	đ/cây	218.000	
-	Cây có đường kính gốc >7- 15cm	đ/cây	278.000	
-	Cây có đường kính gốc >15- 30cm	đ/cây	340.000	
-	Cây có đường kính gốc >30- 55cm	đ/cây	638.000	
2	Sung, đa, đề, bàng, xà cừ, trúc đào, cây xanh, si.			
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đ/cây	2.500	
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	52.000	
-	Cây có đường kính gốc >=2- 5cm	đ/cây	63.000	
-	Cây có đường kính gốc >5- 10cm	đ/cây	118.000	
-	Cây có đường kính gốc >10- 15cm	đ/cây	200.000	
-	Cây có đường kính gốc >15- 25cm	đ/cây	264.000	
-	Cây có đường kính gốc >25- 35cm	đ/cây	326.000	
-	Cây có đường kính gốc >35- 60cm	đ/cây	622.000	
3	Xoan, cây dương liễu, vông, gạo, cọ dầu.			
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đ/cây	2.500	
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	49.000	
-	Cây có đường kính gốc >=2- 6cm	đ/cây	61.000	
-	Cây có đường kính gốc >6- 10cm	đ/cây	95.000	
-	Cây có đường kính gốc >10- 20cm	đ/cây	130.000	
-	Cây có đường kính gốc >20- 35cm	đ/cây	165.000	
-	Cây có đường kính gốc >35- 50cm	đ/cây	210.000	
-	Cây có đường kính gốc >50- 70cm	đ/cây	400.000	
4	Lát hoa, lim, sa			
-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây	30.000	

-	Đường kính gốc $\geq 5-10\text{cm}$	d/cây	65.000	
-	Đường kính gốc $> 10-20\text{cm}$	d/cây	130.000	
-	Đường kính gốc $> 20-30\text{cm}$	d/cây	260.000	
-	Đường kính gốc $> 30-50\text{cm}$	d/cây	400.000	
-	Đường kính gốc $> 50-60\text{cm}$	d/cây	550.000	
-	Đường kính gốc $> 60\text{cm}$	d/cây	650.000	
5	Rừng trồng gồm: Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cây để chưa thu hoạch, sò, keo, bạch đàn, phi lao...)			
a	Đối với cây phân tán	d/cây		
-	Đường kính gốc $< 1\text{ cm}$	d/cây	4.000	
-	Đường kính gốc $\geq 1 - 5\text{ cm}$	d/cây	20.000	
-	Đường kính gốc $> 5 - 10\text{ cm}$	d/cây	30.000	
-	Đường kính gốc $> 10 - 20\text{ cm}$	d/cây	80.000	
-	Đường kính gốc $> 20 - 30\text{ cm}$	d/cây	200.000	
-	Đường kính gốc > 30	d/cây	350.000	
b	Đối với rừng trồng tập trung (Mật độ tiêu chuẩn 1.600 cây/ha)			
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	đồng/ha	30.000.000	
-	Rừng trồng $\leq 3 - 1$ năm	đồng/ha	40.000.000	
-	Trồng từ $> 3-5$ năm	đồng/ha	50.000.000	
-	Trồng từ $> 5-7$ năm	đồng/ha	60.000.000	
-	Trồng từ trên 7 năm (hỗ trợ tiền chặt cây)	đồng/ha	0	
6	Kè, cọ:			
-	- Mới trồng	d/cây	12.000	
-	- Cây chưa lấy lá	d/cây	55.000	
-	- Đã lấy lá	d/cây	119.000	
7	Luồng			
-	Luồng mới trồng, có thể di chuyển được	d/bụi	60.000	
-	Luồng măng (chỉ có thể làm củi)	d/cây	15.000	
8	Tre			
-	Cây có thể di chuyển được	d/cây	7.000	
-	Cây chỉ có thể làm củi	d/cây	10.000	
9	Nứa, Vầu các loại			
-	Cây có thể di chuyển được	d/cây	6.000	
-	Cây chỉ có thể làm củi	d/cây	9.000	



10	Cây sú vẹt:			
-	Cây trồng dưới 1 năm	d/m2	1.800	
-	Cây trồng 1 -3 năm	d/m2	2.500	
-	Cây trồng > 3 năm	d/m2	3.500	
11	Cây cói	đồng/m2	4.300	
12	Cây đay	đồng/m2	4.000	
13	Cây cao lương	đồng/m2	4.500	
14	Song, mây	d/cây	4.000	

- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại Phụ lục 4.